

CÔNG TÁC TRỊ THỦY VÀ THỦY LỢI TRONG CÁC LÀNG XÃ Ở THỪA THIÊN HUẾ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (1802 - 1945)

Trần Văn Quyền*

Đặt vấn đề

Tổ tiên ta từ xa xưa đã biết lợi dụng nước sông lên để đem nước vào đồng ruộng. “Với nghề nông, người ta hiểu rằng khi giành được quyền chủ động trị thủy cho cây lúa thì điều đó sẽ đưa đến bao nhiêu đổi mới trong cuộc sống”¹. Hệ thống thủy lợi nhằm ngăn ngừa nước lụt ở các sông lớn, đưa nước vào ruộng cao, làm cho bãi biển bồi lắng và hết mặn, liên lạc giữa các hệ thống sông lớn với nhau để khiến cho thể nước được quân bình.

Thừa Thiên Huế là vùng đất hẹp, địa hình không bằng phẳng, các sông đều ngắn và dốc do đó nước lũ thường dâng rất nhanh và rút cũng nhanh, mùa mưa thường ngập úng dài ngày và mùa hạn thường nhiễm mặn. Triều Nguyễn (1802 - 1945) chưa hề đặt ra việc đắp đê hai bờ những sông lớn như ở miền bắc do đồng bằng như một dải chìa chân của dãy Trường Sơn nên sức nước chảy và lưu lượng nước vào mùa mưa lụt là rất lớn nên đê không thể chịu được. Các vua đầu triều Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức) đã cho đào một loạt các con sông lớn như Như Ý (1805); An Cựu (1814); Phổ Lợi (1835); An Vân (1865)... Những con sông này trở thành những chi lưu thoát nước trọng yếu của sông Hương, sông Bồ mỗi khi lũ, lụt và cung cấp nước cho một vùng đồng bằng rộng lớn. Để tránh tình trạng xâm thực của các lười nước mặn vào mùa khô, triều Nguyễn cũng đã cho xây dựng các con đập như An Truyền, Dương Nỗ, Quy Lai ở Phú Vang, đập Phú Bài ở Hương Thủy; đập Tô Đà, An Nông, La Bích ở Phú Lộc; đập Thai Dương ở Hương Trà. Những con đập này góp phần tăng diện tích đất trồng trọt, nâng sản lượng lương thực và giảm thiểu tình trạng nhiễm mặn. Triều đình cũng thường xuyên đốc thúc chỉ đạo việc nạo vét các dòng sông, kênh mương đảm bảo cho tưới tiêu. Trong các tập hợp luật lệ dưới triều Nguyễn như *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Hoàng Việt luật lệ* (luật Gia Long)... nhà nước nghiêm cấm đối với việc phá hoại các công trình trị thủy, thủy lợi, buộc phải bồi hoàn, làm lại hay phạt trọng, tiền đối với những hành động phá hoại và thưởng hậu cho những người có công. Tuy nhiên các công trình trị thủy, thủy lợi ở Thừa Thiên Huế dưới triều Nguyễn nếu không có sự tham gia của nhân dân các làng xã thì không bao giờ có thể hoàn thành, duy trì và phát huy hiệu quả được.

1. Làng xã với việc xây dựng hệ thống các công trình trị thủy, thủy lợi

Hệ thống các công trình thủy lợi do nhà nước làm chưa thể đưa được nguồn nước đến tận các đồng ruộng. Nhà nước chỉ đầu tư xây dựng các công trình lớn, trọng

*Trường Đại học Dân lập Phú Xuân Huế

yếu nhằm giữ và cung cấp nước cho toàn bộ đồng ruộng nhưng để đưa nước vào từng hộ dân thì làng xã phải tự tổ chức xây dựng hệ thống kênh mương để đập ở địa phận thôn xã mình.

Từ những con sông do triều đình tổ chức khơi đào, năm 1820 dân xã An Vân và Đốc Sơ (Hương Trà) dinh Quảng Đức tâu xin miễn cho tạp dao 2 tháng để đào mương lấy nước tưới ruộng². Năm 1821, binh dân xã An Lai thuộc Quảng Đức xin miễn 6 tháng lao dịch để cùng nhau đào sông tưới ruộng. Vua khen là chăm nghề nông, cho 100 phương gạo kho để giúp phí tổn³. Năm Minh Mạng thứ 18, vua chuẩn y lời tâu cho xã Thế Lại Thượng, huyện Hương Trà, vốn ở đây có một con sông cũ thuộc đoạn từ xã Kim Long đến Bao Vinh, vào thời Gia Long do đắp đường cái quan, nên nước sông bị tắc nghẽn, mỗi năm đến vụ lụt mùa thu, không tránh khỏi bị thế nước xói đập vì vậy cần khai đào cống nước cho được lưu thông. Năm 1881, “miễn trừ việc thuế mùa sưu dịch cho 2 giáp Thanh Thủy Chính và Thượng (thuộc phủ Thừa Thiên), khi ấy vua năng đi chơi hành cung Thuận Trục, mà một đoạn sông Lợi Nông (ở địa phận hai giáp ấy) nước nông cho nên đặc cách chuẩn cho được miễn trừ để chuyên việc khơi vét sông”⁴. Ở từng thời kỳ nhất định, tùy thuộc vào điều kiện địa phương mà các làng chủ động xin khơi đào các con sông (hói) nhỏ, chủ yếu là các mương máng để tiện việc đồng ruộng. Các hệ thống mương (kênh) chính (cấp I) chạy qua làng lại được chia thành các mương phụ (cấp II). Từ mương này, nước lại đưa tới các mương xương cá (cấp III), rồi chia thành các mương nhỏ chạy dọc theo các ruộng (mương chân rết - cấp IV). Những đường mương được nối với nhau bằng các cửa cống, cánh phai (ván) làm nhiệm vụ tháo hoặc giữ nước trong ruộng.

Trong các công trình của nhà nước đứng ra làm thì lao động của các làng xã vẫn chiếm đa số. Thường là triều đình bắt binh dân cùng nhau bồi đắp, nạo vét như việc đắp đê ở xã Thanh Hương (huyện Hương Trà), vua chuẩn cho phủ ấy phải liệu bắt binh dân góp sức bồi đắp trong vòng 3 tháng, hay sự hiệp lực của một vạn ba nghìn quân và dân đào sông An Cựu (1814); vét sông Ngự Hà (1826) gồm sự chung sức của 6.000 binh dân cùng làm. Triều đình có thể giao cho các phủ huyện trừ tính thuế dân phu làm và trả công bằng tiền, gạo. Khi đào sông Phổ Lợi có 1.500 dân phu thường xuyên có mặt trên công trường, mỗi người mỗi ngày làm việc được cấp 3 phương gạo. Những người dân tham gia vét sông Hộ Thành được trả mỗi người một ngày là 40 trụ, gạo một bát⁵. Đối với các công trình tại địa phương, tùy mức độ công việc mà triều đình miễn binh dịch, lao dịch hoặc đưa binh đình của làng về hợp lực làm như trường hợp đắp đê ở xã An Lưu năm Gia Long thứ 15, vua cho 3 hạng binh đình rút về miễn công sưu 5 tháng để làm và khi công trình làm xong, làng xin cho 6 dân sở tại được miễn phu dịch hằng năm để giữ đê. Người dân ở các làng xã thấy rõ được lợi ích đem lại từ việc trị thủy thủy lợi nên họ chủ động, hăng hái tham gia, phối hợp cùng triều đình để công trình sớm hoàn thành. Trong văn bia sông Phổ Lợi (*Quá Phổ Lợi hà cảm tác*) còn ghi lại sự kiện dân 6 xã như Dương Nỗ, La Ý... nguyện đem hết già trẻ gái trai đến đào sông đủ thấy được tinh thần và trách nhiệm của người dân làng xã xứ Huế với công tác trị thủy thủy lợi.

Việc đào sông không thể tiến hành theo cá nhân mà trong từng làng, hoặc thậm chí liên làng, nhân dân hợp sức để cùng làm như trường hợp hai xã Lễ Môn và An Ninh (Lễ Môn thuộc Quảng Trị, An Ninh thuộc Quảng Đức), do “khe ngòi bị tắc, xin rút binh xã về để khơi đào”⁶. Các làng tự đứng ra làm thủy lợi dưới sự chỉ huy của cai đội làng như ở làng Hiền Lương dưới thời Minh Mạng: Cai đội Nguyễn Lương Nhân và Hoàng Văn Gia đã trực tiếp chỉ huy binh lính cùng nhân dân trong tổng đào con mương lớn từ trắng cát trắng, lấy nguồn nước trong dải ngầm dãy Trường Sơn. Đây là công trình thủy lợi có ý nghĩa lớn, đã dẫn nước về tưới cho cánh đồng của làng Hiền Lương và các làng lân cận vào mùa nắng, tiêu nước cho vùng trũng Bàu Sen, Máng Nước vào mùa lũ. Nó thực sự góp phần thúc đẩy nghề nông của nhân dân và làm thay đổi cảnh quan trong vùng⁷.

Vào đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XIX, Trần Đình Túc được cử giữ chức Dinh điền sứ hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên, ông đã cùng với cụ vệ nông Hưng Bình giang Lê Đồng hướng dẫn dân làng đắp đập sông Truồi để ngăn nước mặn, giữ nước ngọt, chủ động tưới tiêu hàng vạn mẫu ruộng, biến đồng ruộng một vụ thành ruộng hai vụ ở hai tổng An Nông và Lương Điền. Trên 100 năm nay, đất phù sa sông Truồi được chặn lại và bồi đắp thêm hàng ngàn mẫu ruộng nhất đẳng điền ở các xứ Ba Gò, Cồn Nổi, Bàu Mối, Càng Cua, Đồng Rớ... Bằng kinh nghiệm cổ truyền, trí thông minh và tài sáng tạo, cụ Trần Đình Túc và Lê Đồng đã huy động nhân dân đắp thành công đập Truồi bằng cách sử dụng kỹ thuật uốn dòng, phương pháp phân dòng và kỹ thuật ngăn dòng có hiệu quả mà từ đó trở về trước chưa ai nghĩ ra. Với khả năng “vệ nông”, cụ Lê Đồng đã từng phối hợp với cụ lang ở Hà Trung (Phú Vang), huy động nhân công và tài lực, tiến hành đắp đập từ Bàu Trong ra tới Bàu Đước, khai hoang hàng trăm mẫu ruộng cạn, sau này chia cho con cháu trong họ. Cụ Lê Đồng vừa là người trực tiếp thi công, vừa là người đôn đốc và tự xuất tài lực ra để đắp đập Truồi, đem lại lợi ích cho làng, cho tổng, được hai lần vua ban sắc phong làm Dực Bảo Trung Hưng 翊保中興 (Duy Tân năm thứ 7) và Đoan Túc Tôn Thần 端肅尊神 (Khải Định năm thứ 3), được đặc cách thờ tại đình Bàn Môn sau khi qua đời⁸. Hiện nay ở xứ Cồn Nổi giữa hai đập Cửa Khẩu Lớn và Cửa Khẩu Nhỏ (đập Truồi) còn miếu thờ ông Lê Đồng ở đó, hằng năm cứ vào ngày giỗ, ngày xuống đồng, lên đồng nhân dân đều tổ chức cúng lễ, dâng cơm mới.

Bên cạnh các mương, hoi tưới tiêu nước thì đê cũng được làng xã trực tiếp tiến hành đắp dưới sự chỉ đạo và theo dõi của chính quyền trung ương nhằm ngăn nạn nước lụt và giữ nước trong ruộng. Chẳng hạn năm 1828 “xã Phú Bài Thừa Thiên có con đê vệ nông, vì nước lụt xói lở, dân xã ấy xin phép cho binh xã ấy về góp sức bồi đắp. Sai phủ thần trừ tính công việc cho 5 tháng”⁹. Hay năm 1832, Minh Mạng thứ 13, dân hai xã Vĩnh Xương (Phong Điền) và Thủ Lễ (Quảng Điền) có địa thế gần nhau, xin hiệp lực bồi đắp bờ đê đập vệ nông dẫn nước vào ruộng vì lâu ngày bị hư lở¹⁰. Năm 1839 “dân xã Diên Trường phủ Thừa Thiên (thuộc huyện Phú Vang) xin đắp con đê nhỏ ngăn nước ở phía tây sông Phổ Lợi, chỗ tiếp với sông lớn”¹¹. Ở những làng gần biển, thì nhất thiết phải có đê ngăn mặn, tránh nạn triều cường. Ngoài những đoạn đê công của nhà nước thì từng làng chủ động đắp những đoạn đê sung yếu thuộc địa phận

làng khiến đồng ruộng không bị nước mặn xâm lấn. Năm 1824, “xã Thanh Hương (thuộc huyện Quảng Điền) phủ Thừa Thiên trước có đê ngăn nước mặn, lụt lâu ngày đê sứt, dân sở tại xin nhờ các thân binh lính quê ở làng được nghỉ để góp sức bồi đắp. Vua sai phủ thần xét thực, cho nghỉ 3 tháng để làm”¹². Tiếp đó năm 1825, dân xã Thanh Hương, lại xin mượn số binh ở trong sổ sách chung sức bồi đắp đê trong làng. Vốn đó là đê ngăn nước mặn và nước lụt lâu ngày đã bị hư hỏng¹³. Năm 1827 “xã Dương Nỗ (thuộc huyện Phú Vang) phủ Thừa Thiên có đê ngăn nước mặn bị nước lụt làm vỡ, dân xin miễn lao dịch để đắp cho lợi việc nông. Vua y cho”¹⁴.

Dưới thời Pháp thuộc, làng xã ở Thừa Thiên Huế vẫn tích cực chủ động tiến hành xây dựng các công trình thủy lợi địa phương khi mà nhà nước không còn quan tâm như thời kỳ trước nữa. Tuy nhiên do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của đất nước nên việc phát triển các công trình thủy lợi có nhiều khó khăn. Tính chất “dĩ nông vi bản” không còn, nên với bản chất bóc lột chính quyền thực dân không quan tâm tới việc phát triển thủy lợi ở đây. Các công trình thường phải rất cần thiết mới được tiến hành xây dựng như việc đắp đập Truồi, hệ thống thủy nông hỗn hợp trên sông Hương, đập ngăn mặn ở cửa biển Thuận An...

Năm 1930, hương lý trong làng Bàn Môn bắt nhân dân đắp đê khai hoang hai mẫu ruộng ở đầm Cầu Hai, trả công rất rẻ mạt, với mỗi ngày công lao động trả một bơ (lon) gạo¹⁵. Sự kiện này cho thấy nhà nước không còn quan tâm đặc biệt đến kinh tế nông nghiệp như giai đoạn độc lập (1802-1885) và làng xã tham gia xây dựng các công trình trị thủy với thái độ gượng ép chứ không phải là tinh thần tự nguyện như trước đó. Nhân dân ở Bàn Môn, Lộc An, Lộc Bồn, Thủy Tân (huyện Phú Vang và Phú Lộc) năm 1935 đã kết hợp với nhau đấu tranh quyết liệt yêu cầu chính quyền thực dân phong kiến phải tiến hành đắp đập Hà Trung ngăn mặn cứu đồng ruộng¹⁶.

Khi ruộng đất đã được bảo vệ bởi đê điều, để tránh tình trạng thiếu nước, mỗi tổng, mỗi làng đã dùng hệ thống ngòi, lạch, máng để dẫn nước vào ruộng thuộc địa phận của mình. Nhưng vào mùa cạn, lòng sông nước vơi đi, các ngòi lạch không đủ cung cấp nước cấy cấy. Để chứa nước mà dùng trong mùa nắng, dân chúng ở các làng tự đào thêm ao, đầm. Để dẫn thủy vào ruộng, nông dân lấy nước ở các vũng, ao, hồ, và sông bằng sức người. Nông dân đưa nước vào ruộng bằng cách: Nơi mặt nước không thấp hơn mặt ruộng mấy, nông dân dùng gầu kéo hay gầu sòng. Nơi ruộng cao hơn mặt nước, nông dân dùng gầu dây do hai người tát. Ngoài ra họ còn dùng xe đạp nước để đưa nước vào ruộng. Chỗ ruộng thấp thì dùng một cái, chỗ cao thì chia nhiều bậc, mỗi bậc một cái¹⁷. Nhà nước và nhân dân cùng làm, nhưng tính chủ động và đoàn kết luôn được người dân phát huy, bởi công việc đào các kênh mương, đắp đê kè đập liên quan trực tiếp tới lợi ích của bản thân những người dân, do vậy không cần đợi có chỉ dụ của triều đình mà họ đã tự hoàn chỉnh dần hệ thống thủy lợi cấp cơ sở, để bảo vệ quyền lợi không chỉ bản thân mỗi cá nhân gia đình mà còn là của cả cộng đồng.

2. Làng xã với việc duy tu và quản lý hệ thống các công trình thủy lợi

Việc quản lý các công trình thủy lợi được làng xã rất quan tâm. Hầu như trong tất cả các bản hương ước được viết trong giai đoạn 1802 - 1945 và trước đó¹⁸ đều quy

định rất rõ về việc đắp đê phòng chống lụt, hộ đê, coi sóc, kiểm tra các tuyến đê trong và các công trình dẫn thủy nhập điền trong làng.

Năm Minh Mạng thứ 17 tháng chạp ngày mùng 3 (1836), lý trưởng, dịch mục xã Phú Bài đệ tờ trình xin cấm trâu bò, vịt và người làm nghề cá đến địa phương vào tàn phá đê đập và ách tắc mương phai để giữ gìn ruộng đồng mới có thể nộp đủ tô thuế¹⁹. Trong *Điều lệ xã Đông Xuyên* huyện Quảng Điền năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) ở điều khoản 12 và 13 nghiêm cấm thả trâu bò dẫm đạp bờ đập, chặt phá tre ở hai bên bờ đê ở xứ Miếu Đồng trong xã. Khi vào dịp canh tác thì chỉ cho trâu bò đi một lần còn ngày thường thì cấm tuyệt đối. Nếu có người nào đó phạm phải thì lý trưởng sai người mời các viên chức trong làng họp lại ở đình, cứ theo sự sai phạm của người ấy mà thu phạt một con lợn trị giá 5 quan và một bàn trầu cau rượu; ngoài ra còn thu thêm tiền hai quan để thưởng cho người phát hiện và bắt được quả tang. Nếu người có hành vi cưỡng ngạnh không chịu nộp phạt thì bản xã đem việc ấy trình lên quan trên để cho phép trừng trị.

Khi đồng ruộng đã được gieo cấy xong thì trâu bò phải “thả đến nơi hoang nhàn để chăn đón, không được cho trâu bò ăn trên đường bờ ruộng, nếu ai bắt được kẻ phạm phải điều ấy thì người có trâu bò bị phạt một tiền, trước hết là thưởng cho người bắt”, điều này được quy định cụ thể trong *Điều lệ xã An Gia* năm Tự Đức thứ 35 (Điều khoản 20). Ngoài ra ở điều thứ 43 nhắc nhở: “phạm những đường nhánh nước chảy trong xã, hễ người nào tự tiện đắp lại bắt cá, người phát hiện trước sẽ được thưởng tiền một quan, người bị bắt phải chịu phạt vạ một heo và một bàn trầu cau rượu” để tránh làm tắc dòng và phá hỏng bờ mương, đê đập.

Hương ước làng Phù Bài cho biết năm Minh Mạng thứ 12 (1831) làng có đơn xin huyện cho phép cấm những người đánh cá, nuôi vịt, trâu bò không được đi qua các bờ đê đập thủy lợi để bảo vệ khỏi bị sụt lở. Ở các điều 9, 10, 11 làng cũng quy định: răn tất cả các hạng người trong xã từ nay trở đi hai bên bờ khe đập nếu ai quật phá để cày cấy thì cũng chịu phạt; răn viên chức, viên lính hương trưởng đồng thuận định cho ai ăn lương điền và khẩu phần điền ở gần sông lớn, đường nhỏ thì trừ dư ra 5 thước, nếu gần khe nhỏ thì nên dư 3 thước. Nếu ai không tuân thì phải trị trách nhiệm; răn từ nay hai bên bờ sông và các rạch lớn nhỏ đến kỳ hạn hán nên được đưa nước vào ruộng để cứu lúa nhưng đến tháng 7 thì tất cả phải đắp lại để khỏi nước lụt sạt lở. Nếu ai không tuân thì phải chịu trách nhiệm²⁰.

Ở làng Bàn Môn công việc chính của cư dân trong làng là làm ruộng do vậy họ rất chú ý đến đê đập, sông ngòi. Theo lời các cụ già kể lại thì hàng năm các mương ngòi trong làng trước khi gieo một tháng đều được tiến hành nạo vét định kỳ và bất kỳ hộ gia đình nào cũng tham gia, nếu có một mẫu ruộng thì phải có 2 người, 3 sào đến 5 sào thì phải có 1 người tham gia làm đường đê, vét kênh mương ở khu vực đồng ruộng lân cận ruộng nhà mình. Khi ruộng đã được làm xong, các kênh mương đã được nạo vét, đê đập được gia công kiên cố, và ruộng cần phải được giữ nước để xuống giống do vậy việc bảo vệ nguồn nước là quan trọng. Trước khi gieo, làng cấm một cây nêu ở đầu làng, cột 3 cái roi trên đó, theo đó người dân hiểu được

là không được đưa trâu bò ra phá, phải đi cắt cỏ về trữ sẵn trong nhà cho trâu bò ăn. Ngày hôm sau mõ làng đi thông báo tới từng hộ bằng bài rao:

Cấm trâu leo kê,

Cấm nghé leo đường.

Cấm đập cấm đường,

Bao nhiêu cấm hết.

Riêng đối với đập Truồi - công trình quan trọng nhất của làng thì quy định hàng năm mỗi tráng đinh phải làm nghĩa vụ góp một gánh bồi để đắp đập lại ngăn mặn giữ nước. Thường ngày luôn có hai cai đề coi giữ đập, làm nhiệm vụ giữ gìn bảo vệ, nếu có thuyền bè qua lại thì giúp thuyền bè qua cửa trượt. Nếu đồng ruộng thừa nước thì tháo mở con đề ra, ngược lại thì nắp thêm con đề và đổ thêm bồi đất, mùa lũ thì xả đập để tránh nạn lụt. Cai đề được làng cấp cho một mảnh ruộng lấy hoa mầu để trả lương, ngoài ra hằng ngày khi có thuyền bè qua lại thì có thu tiền khi giúp họ qua đập.

Về việc coi sóc tu bổ hệ thống thủy lợi của từng làng hằng năm đều được chú ý chỉnh trang, trách nhiệm giao cụ thể cho từng người. Trong *Điều lệ xã An Gia* định lệ cứ tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bảy hàng năm thì lý dịch phải sức dân dự phòng tu bổ các nơi cầu cống đường sá, đề điều trong xã (điều 21). Quy định “các vị viên nhân trong xã, ai là người canh tác ruộng vụ thu thì phải chịu trách nhiệm đào mương ở phần ruộng mình. Từ tháng 3 đến tháng 4, đều phải khai quật phần mương của ruộng mình theo chiều rộng của mương là 5 thước, chiều sâu là 3 thước. Nếu vị nào không có sức cày cấy mà phải cho người khác mướn ruộng công ấy thì giao phần mương ấy cho người mướn phải khai quật. Đến hạn, lý dịch đến kiểm soát mà phần mương ấy vẫn còn bỏ dở không đào thì cho đó là điều trái với hạn định. Bản xã thu lại ruộng ấy cho người khác mướn để họ khai quật đoạn mương ấy. Chủ mướn chớ có ăn năn” (điều 53).

Trong giai đoạn 1885 - 1945, làng xã vẫn tham gia tích cực vào việc quản lý hệ thống thủy lợi. *Khoán ước xã Phong Lai* ngày 1 tháng 2 năm Thành Thái thứ 13 nghiêm cấm việc đi tắt làm sụt lở dãy đề quai để bảo hộ nhà cửa và phòng ngừa nước lụt nếu trái phạt tiền 3 quan và thu thêm 1 quan nữa để thưởng cho người phát giác. Nếu kẻ nào đó cắt cỏ chặt cây mà bị bắt được thì phạt tiền 15 quan. Nếu để cho trâu bò dẫm đạp thì phạt tiền 10 quan và thu thêm 3 quan để thưởng cho người bắt được. Hàng năm vào hạ tuần tháng 7 tri hương đến khám xét từng nơi, nếu nơi nào cây cỏ xanh tốt thì xuất tiền 5 quan để thưởng cho người có công. Nếu nơi nào có dấu vết sai sót thì thủ khoán phải chịu trách phạt 3 quan và phải chịu bồi đắp như cũ ở (điều khoản thứ 37). Ở điều 2 *Điều cấm xã Thủ Lễ* (ngày 19 tháng 3 năm Khải Định thứ 10) giao trách nhiệm cho lý dịch đôn đốc dân tuân thủ quy định và phải thường xuyên gia tâm kiểm tra. Nếu lý dịch vì tình mà cho người ta làm bậy, khi sự việc bị phát giác thì bị bãi dịch ngay. Người canh giữ sẽ bị thay nếu để cho trâu bò qua lại dẫm đạp hoặc người đào bới trên bờ đề ngăn (*Điều lệ xã Dã Lê Thượng*, khoản 14).

Việc xây dựng nhà ở nơi quan yếu, cạnh đề đập, bắt kể quan viên, lính tráng, già lão hay nhân dân thì đều phải trình lên, lý trưởng hội đồng với hương chức xem xét

được hay không. Nếu thuận cho ai thì vuông đất bề dài 12 thước (thước mộc) bề rộng tùy theo bờ đê bên đường đắp đất đúng y như cũ, không được đào phá đường đê, vùi lấp bờ sông (*Tờ cấm điều của xã Thủ Lễ* (Quảng Điền) khoản 2).

Hương ước Giáp Chánh xã Thanh Thủy (Thanh Thủy Chánh, huyện Hương Thủy) ngày 20 tháng 7 năm Bảo Đại thứ 17 nghiêm cấm việc khai phá trồng trọt ở bờ sông lớn nhỏ, những chỗ đựng nước vào ruộng, dùng đường nước ngầm. Nếu ai làm trái phạt tiền 10 quan, thường cho người bắt được 5 quan (khoản 15). Đối với các đường ngang dọc trên ruộng vào lúc lúa đã thành hàng sắp chín, nhất thiết không được đánh cá, bờ đê và bờ sông ở trong vùng đồng ruộng không được thả trâu qua lại tụ họp thành bầy. Làm trái phạt chủ chăn tiền 5 quan và 1 năm trâu rệu; đánh người chăn 10 roi để răn, ai bắt được cho thưởng tiền 3 quan (điều khoản 14 và 17).

Bộ máy hành chính làng xã, quản lý cao nhất là lý trưởng hay chánh lý, dưới có ngũ hương trong đó hương mục chịu trách nhiệm trong việc quản lý đê đập, đường sá, cầu cống, huy động nhân công để tiến hành xây dựng các công trình trị thủy, thủy lợi, đôn đốc, đốc thúc công việc hàng năm. Ngoài ra hương kiểm có nhiệm vụ tuần phòng canh giữ trật tự trị an trong làng xóm, báo động khi có nguy cơ sạt lở đê điều, phòng chống lụt bão... Trong các làng xã xứ Huế có xây dựng điểm canh, cử tuần đinh canh phòng, thường xuyên đi kiểm tra những công trình công cộng trong đó có hệ thống thủy nông để bảo vệ trật tự xã hội và lợi ích chung của cộng đồng.

3. Kết luận

Công tác trị thủy, thủy lợi ở Thừa Thiên Huế dưới triều Nguyễn (1802 - 1945) đã đạt được những thành tựu to lớn làm thay đổi bộ mặt kinh tế, xã hội cũng như cảnh quan môi trường ở chốn kinh đô. Để có được kết quả đó, trước hết phải thấy được chính sách của các vị vua Nguyễn và vai trò trực tiếp quan trọng của từng người dân trong các làng xã Thừa Thiên Huế trong công cuộc trị thủy, thủy lợi đầy khó khăn vất vả ở vùng đất nắng lắm, mưa nhiều này. Các công trình trị thủy và thủy lợi ở cấp độ làng xã có tác dụng lớn đối với việc sản xuất nông nghiệp cũng như phục vụ cuộc sống, cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt, cho đồng ruộng, thuận lợi giao thông đi lại... Người dân làng xã Thừa Thiên Huế trong quá trình phát triển của mình không chỉ đơn thuần bị thiên nhiên chi phối mà còn chi phối trở lại thiên nhiên để làm lợi cho cuộc sống. Nhiều nơi trước kia không trồng được cây gì vì thiếu nước, độ ẩm thì với nguồn nước dồi dào, đất đai màu mỡ đã có thể trồng được nhiều loại cây, năng suất tăng cao, từ ruộng một vụ chuyển sang hai vụ.

Quá trình trị thủy, thủy lợi làm cho quan hệ giữa làng xã và nhà nước ngày càng trở lên gần gũi, có sự qua lại tương tác lẫn nhau, cùng xây dựng, quản lý và phát triển nguồn lợi nước. Làng xã là đối tượng trực tiếp và đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng thủy lợi. Đứng trước yêu cầu trị thủy, người nông dân thấy rõ được vai trò, ý thức, trách nhiệm của mình dù cho đó là công trình của nhà nước hay của làng xã. Công tác trị thủy, thủy lợi như một sợi dây cổ kết người dân lại với nhau bởi “nhà cửa ruộng vườn của cả làng bị ngập lụt thì nhà cửa ruộng vườn của mỗi người không thể không bị ngập lụt. Cả làng mất mùa thì mỗi nhà không thể không mất mùa”²¹. Thông

qua việc kết hợp cùng nhau làm việc, tính cộng đồng làng xã ngày càng được phát huy cao độ, kinh tế đảm bảo là điều kiện đầu tiên quyết định các công việc khác, góp phần bảo lưu các giá trị vật chất và tinh thần của làng xã qua các thời kỳ lịch sử.

Ngày nay, lũ lụt vẫn là vấn đề quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người dân. Để góp phần phòng chống và giảm thiểu những nguy cơ từ lũ lụt gây ra cần phát huy hơn nữa sự kết hợp giữa nhà nước và nhân dân cùng làm, làm cho người dân thấy được quyền lợi và trách nhiệm của họ đối việc trị thủy, thủy lợi ở bản thân mỗi làng, liên làng và trong cả nước. Việc nhận thức và thấy được vai trò cũng như tác động to lớn của làng xã trong công cuộc trị thủy không chỉ có ý nghĩa trong quá khứ mà nó thực sự có ý nghĩa trong hiện tại và tương lai ở cả nước nói chung và Thừa Thiên Huế nói riêng trong vấn nạn lũ lụt hàng năm.

CHÚ THÍCH

¹ Hoàng Phủ Ngọc Tường (1985), *Ai đã đặt tên cho dòng sông*, NXB Thuận Hoá, Huế, Tr 158.

² Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập II, NXB Giáo dục, 2004, tr 43.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập II, NXB Giáo dục, 2004, tr 126.

⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 35, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, tr18.

⁵ Ủy ban phiên dịch sử liệu viện Đại học Huế, *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Bản thảo viết tay, Lưu tại thư viện trường Đại học Khoa Học Huế, triều Minh Mạng, tập 54, tr 41 - 43.

⁶ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập II, NXB Giáo dục, 2004, tr 126.

⁷ Bùi Thị Tân, *Về hai làng nghề thủ công Phú Bài và Hiền Lương*, NXB Thuận Hoá, Huế, 1999, tr 73.

⁸ Hoàng Xuân Nhu, *Bản Môn một di tích lịch sử - văn hoá*, NXB Thuận Hoá, Huế, 1990.

⁹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập II, NXB Giáo dục, 2004, tr 785.

¹⁰ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí - Thừa Thiên phủ*, tập thượng, Nha văn hoá Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1961, tr 133.

¹¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập V, NXB Giáo dục, 2004, tr 539.

¹² Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập II, NXB Giáo dục, 2004, tr 400.

¹³ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí - Thừa Thiên phủ*, tập thượng, Nha văn hoá Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1961, tr 133.

¹⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập II, NXB Giáo dục, 2004, tr 597.

¹⁵ Nguyễn Quang Trung Tiến (2006), “Quá trình tự cư lập nghiệp và các hoạt động yêu nước, chống Pháp ở làng Bàn Môn trước năm 1945”, *Kỷ yếu hội thảo: Quê hương và cuộc đời hoạt động cách mạng của Hoàng Đức Trạch (1891-1952) và Lê Bá Dị (1901-1978)*, Hội khoa học lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế - Ban liên lạc đồng hương huyện Phú Lộc tại Tp Hồ Chí Minh, Huế tháng 11/2006, tr 23 và tr 51.

¹⁶ Nguyễn Quang Trung Tiến (2006), “Quá trình tự cư lập nghiệp và các hoạt động yêu nước, chống Pháp ở làng Bàn Môn trước năm 1945”, *Bđđ*, tr 51.

¹⁷ Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, NXB Lửa Thiêng, Sài Gòn, tr 123.

¹⁸ Những hương ước, khoán lệ được trích dẫn trong báo cáo được trích từ: *Tập tài liệu hương ước Thừa Thiên Huế*, bản chữ Hán, bản dịch của Nguyễn Đình Thăng, Lê Nguyễn Lưu năm 2004, Lưu tại Phân viện nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật miền Trung, Huế.

¹⁹ Bùi Thị Tân, *Về hai làng nghề truyền thống Phú Bài và Hiền Lương*, NXB Thuận Hoá, Huế, 1999.

²⁰ Bùi Thị Tân, *Về hai làng nghề truyền thống Phú Bài và Hiền Lương*, NXB Thuận Hoá, Huế, 1999, tr 238 - 241.

²¹ Viện sử học (1977), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử - Tập I*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr 184.